

## THÔNG BÁO

**Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và đăng ký hồ sơ xét tuyển các phương thức tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2023**

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Hướng dẫn số 1919/BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-ĐHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 712/ĐA-ĐHĐT ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 1445/KH-ĐHĐT-HĐTS ngày 15 tháng 4 năm 2023 về việc triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2082/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2023.

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (**ngưỡng đầu vào**) đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và đăng ký hồ sơ xét tuyển các phương thức tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2023 như sau:

### **1. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (**ngưỡng đầu vào**) đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023**

Chi tiết ngưỡng đầu vào (NĐV) xem phụ lục I.

#### **1.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên**

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2023 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 3 bài thi/môn thi như sau:

+ Các ngành đại học sư phạm có NĐV từ 19 điểm trở lên (trừ các ngành Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật).

+ Các ngành Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật có NĐV từ 18 điểm trở lên đối với tổ hợp xét tuyển 3 môn văn hóa.

+ Cao đẳng Giáo dục Mầm non có NĐV từ 17 điểm trở lên đối với tổ hợp xét tuyển 3 môn văn hóa.

- Riêng đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non (đối với tổ hợp môn M00, M05 có môn Năng khiếu GDMN), ngành Giáo dục Thể chất (môn Năng khiếu TDTT), ngành Sư phạm Âm nhạc (môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu), ngành Sư phạm Mỹ thuật (môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh có thể tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHQĐT tổ chức hoặc lấy kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để làm điều kiện tham gia xét tuyển và **có kết quả từ 5,0 trở lên**.

### **1.2. Đối với các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên**

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các ngành không thuộc nhóm đào tạo giáo viên trình độ đại học năm 2023 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 3 bài thi/môn thi như sau:

- Đạt NĐV từ 15 điểm trở lên.
- Chi tiết NĐV xem phụ lục I.

**1.3. Cách tính ngưỡng đầu vào:** là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Thí sinh có giá trị NĐV trở lên, xem như hồ sơ đủ điều kiện xét tuyển.

**- Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển không có môn năng khiếu**  
 $NĐV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (KV} + \text{đối tượng)}$ .

**- Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu**

+ Ngành Giáo dục Mầm non (cao đẳng, đại học):

$NĐV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2}) + \text{điểm ưu tiên (KV} + \text{đối tượng)} \times 2/3$   
*(NĐV = TO + VA + UT \* 2/3 theo tổ hợp M00; NĐV = VA + SU + UT \* 2/3 theo tổ hợp M05)*

+ Ngành Giáo dục Thể chất:

$NĐV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2}) + \text{điểm ưu tiên (KV} + \text{đối tượng)} \times 2/3$   
*(NĐV = VA + GD + UT \* 2/3 theo tổ hợp T05; NĐV = TO + DI + UT \* 2/3 theo tổ hợp T06;*  
*NĐV = TO + SI + UT \* 2/3 theo tổ hợp T00; NĐV = VA + DI + UT \* 2/3 theo tổ hợp T07)*

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc:

$NĐV = \text{Điểm môn 1} + \text{điểm ưu tiên (KV} + \text{đối tượng)} \times 1/3$   
*(NĐV = VA + UT/3 theo tổ hợp N00; NĐV = TO + UT/3 theo tổ hợp N01)*

+ Ngành Sư phạm Mỹ thuật:

$NĐV = \text{Điểm môn 1} + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)} \times 1/3$

( $NĐV = VA + UT/3$  theo tổ hợp H00;  $NĐV = TO + UT/3$  theo tổ hợp H07)

- **Lưu ý:** Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT. Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.}$

## 2. Đăng ký hồ sơ xét tuyển các phương thức tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2023

Năm 2023, Trường Đại học Đồng Tháp, mã trường **SPD**, tuyển sinh **4.470** chỉ tiêu đại học, **112** chỉ tiêu cao đẳng. Với **40** ngành đào tạo trình độ đại học chính quy, **01** ngành cao đẳng Giáo dục mầm non theo **04** phương thức xét tuyển độc lập:

STT	Mã phương thức	Tên phương thức
1	<b>100</b>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	<b>200</b>	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	<b>301</b>	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4	<b>402</b>	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của ĐHQG TP.HCM

Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước đều có thể tham gia xét tuyển vào Trường Đại học Đồng Tháp theo **04** phương thức tuyển sinh này (*xem phụ lục II*).

### 2.1. Mã phương thức 100: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

- Các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển thí sinh có thể tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường ĐHTT tổ chức hoặc lấy kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác (thí sinh phải xin giấy xác nhận điểm của trường tổ chức thi gửi cho Trường ĐHTT trong thời gian quy định) để làm điều kiện tham gia xét tuyển và có kết quả từ 5,0 trở lên. Trường ĐHTT tổ chức thi Năng khiếu 02 đợt (**Đợt 1: ngày 02/7/2023; Đợt 2: ngày 13/8/2023**):

+ Ngành Giáo dục Mầm non (CD hoặc DH): đối với tổ hợp môn M00, M05 ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Văn, Văn và Sử), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu GDMN.

+ Ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Sinh; Toán và Địa; Văn và GDCD; Văn và Địa), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT.

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc: ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Văn), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Hát và Thảm âm-Tiết tấu).

+ Ngành Sư phạm Mỹ thuật: ngoài 01 môn thi văn hóa (*Toán hoặc Văn*), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (*Trang trí và Hình họa*).

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2022 về trước.
- Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ.
- Không nhân hệ số môn thi.
- Không quy định xếp loại học lực lớp 12 của học bạ THPT (*kể cả các ngành đào tạo giáo viên*).

**2.1.1. Ngành xét tuyển:** tất cả 40 ngành đào tạo trình độ đại học, 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (*xem phụ lục II*).

**2.1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

- Xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên tuyển 45% chỉ tiêu ngành.
- Xét tuyển các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên tuyển 45% chỉ tiêu ngành.

**2.1.3. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Đối với các ngành đào tạo giáo viên phải bảo đảm điều kiện như mục 1.1.
- Đối với các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên phải bảo đảm điều kiện như mục 1.2.

**2.1.4. Điểm xét tuyển:** cách tính điểm xét tuyển như mục 1.3.

**2.1.5. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 01 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp; Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

*Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.*

- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh cho phương thức nào thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

**2.1.6. Lệ phí đăng ký:** 20.000 đồng/nguyên vọng (theo quy định của Bộ GDĐT).

Thí sinh chuyển khoản cho Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông là trường đầu mối, chủ trì trong việc thu và điều phối lệ phí xét tuyển vào các cơ sở đào tạo đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển tại các địa phương từ thành phố Đà Nẵng trở vào miền Nam, trên cơ sở phần mềm điều phối lệ phí đăng ký chung do trường chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý và vận hành nhằm cung cấp số liệu và chuyển lệ phí đăng ký xét tuyển bảo đảm quyền lợi của các bên liên quan.

**2.1.7. Đăng ký và xử lý nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh Bộ**

Trường Đại học Đồng Tháp có ký hiệu là **SPD**, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần theo hình thức **trực tuyến** tại **Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT** <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> hoặc **Cổng dịch vụ công quốc gia** <https://xacthuc.dichvucong.gov.vn>, sau đây gọi chung là **Hệ thống tuyển sinh Bộ**. Cụ thể việc đăng ký và xử lý nguyện vọng:

**a) Từ ngày 10/7 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023, thí sinh có quyền đăng ký, điều chỉnh và bổ sung NVXT không giới hạn số lần:**

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để xử lý thông tin (**nhập, sửa, xem**) thông tin của thí sinh trên **Hệ thống tuyển sinh Bộ**;

- Việc đăng ký NVXT đối với các nhóm ngành, ngành hoặc chương trình đào tạo phải thực hiện theo hình thức trực tuyến trên **Hệ thống tuyển sinh Bộ**;

- Các nguyện vọng của thí sinh ĐKXT vào các CSĐT được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), thí sinh lựa chọn căn cứ để xét tuyển, bao gồm các thông tin: Thứ tự nguyện vọng; Mã trường, Tên trường; Mã ngành; Tên ngành; và căn cứ để xét tuyển đối với các nguyện vọng đã đăng kí phải phù hợp với yêu cầu, điều kiện của CSĐT (Kết quả thi tốt nghiệp THPT, Kết quả học tập cấp THPT, Kết quả kỳ thi độc lập, Kết quả đánh giá năng lực, Kết quả đánh giá tư duy, Kết quả khác...).

- Tất cả các NVXT của thí sinh vào CSĐT được xử lý trên **Hệ thống tuyển sinh Bộ** và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm điều kiện trúng tuyển;

- Thí sinh đã hoàn thành việc dự tuyển vào CSĐT theo kế hoạch xét tuyển sớm của CSĐT, nếu đủ điều kiện trúng tuyển phải tiếp tục đăng ký NVXT trên **Hệ thống tuyển sinh Bộ** để được xét tuyển theo quy định.

**b) Từ ngày 31/7 đến 17 giờ 00 ngày 06/8/2023:**

- Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

- Riêng thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực (Phụ lục VI) và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có).

*Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu hướng dẫn và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình ĐKXT; thí sinh chưa rõ các nội dung khai báo, nộp lệ phí xét tuyển có thể liên hệ với cán bộ tại các điểm tiếp nhận hoặc cán bộ của CSĐT trực các số điện thoại hỗ trợ công tác tuyển sinh để được hướng dẫn.*

## **2.2. Mã phương thức 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)**

- Xét tuyển dựa vào:

(1) Điểm trung bình **lớp 12 của 3 môn** trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

(2) Điểm Trung bình **cả năm lớp 12.**

- Riêng đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non đối với tổ hợp môn M00, M05 (*môn Năng khiếu GDMN*), ngành Giáo dục Thể chất (*môn Năng khiếu TDTT*), ngành Sư phạm Âm nhạc (*môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu*), ngành Sư phạm Mỹ thuật (*môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa*), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh có thể tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức hoặc lấy kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để làm điều kiện tham gia xét tuyển và **có kết quả từ 5,0 trở lên**. Trường ĐHĐT tổ chức thi Năng khiếu vào 02 đợt (**Đợt 1: ngày 02/7/2023; Đợt 2: ngày 13/8/2023**).

**2.2.1. Ngành xét tuyển:** tất cả **30** ngành đào tạo trình độ đại học, 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non (*xem phụ lục II*).

### **2.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

- Xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên tuyển **45%** chỉ tiêu ngành.

- Xét tuyển các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên tuyển **45%** chỉ tiêu ngành.

### **2.2.3. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- **Đối với các ngành đào tạo giáo viên:**

Xét tuyển trình độ ĐH sử dụng kết quả học tập cấp THPT có học lực lớp 12 xếp **loại giỏi trở lên** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0 trở lên**, trừ các trường hợp quy định sau:

+ Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật; ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ Ngoài ra, các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non đối với tổ hợp môn M00, M05 (*môn Năng khiếu GDMN*), ngành Giáo dục Thể chất (*môn Năng khiếu TDTT*), ngành Sư phạm Âm nhạc (*môn Năng khiếu*

Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu), ngành Sư phạm Mỹ thuật (môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh có thể tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức hoặc lấy kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để làm điều kiện tham gia xét tuyển và **có kết quả từ 5,0 trở lên**. Trường ĐHĐT tổ chức thi Năng khiếu vào 02 đợt (**Đợt 1: ngày 02/7/2023; Đợt 2: ngày 13/8/2023**).

- **Đối với các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên:** Điểm tổ hợp các môn xét tuyển **kết quả học tập lớp 12 THPT đạt từ 18,0 trở lên** hoặc điểm **Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6,0 trở lên**.

**2.2.4. Điểm xét tuyển:** Trung bình cả năm lớp 12 (thang điểm 10) hoặc Trung bình lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nhà trường sử dụng điểm lớn nhất trong 02 loại kết quả trên để xét tuyển, không nhân hệ số môn thi.

- **Các ngành đào tạo, trừ các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển**

+ Đối với dùng điểm Trung bình lớp 12 của 3 môn:

**Điểm xét tuyển** = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

+ Đối với dùng điểm Trung bình cả năm lớp 12:

**Điểm xét tuyển** = (Điểm Trung bình cả năm lớp 12 x 3) + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

- **Các ngành đào tạo có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển**

+ Đối với dùng điểm Trung bình lớp 12 của 3 môn:

• **Ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất:**

**Điểm xét tuyển** = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + **Điểm NK** + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

• **Ngành Sư phạm Âm nhạc, ngành Sư phạm Mỹ thuật:**

**Điểm xét tuyển** = Điểm môn 1 + **Điểm NK1** + **Điểm NK2** + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

+ Đối với dùng điểm Trung bình cả năm lớp 12:

• **Ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất:**

**Điểm xét tuyển** = (Điểm Trung bình cả năm lớp 12 x 2) + **Điểm NK** + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

• **Ngành Sư phạm Âm nhạc, ngành Sư phạm Mỹ thuật:**

**Điểm xét tuyển** = Điểm Trung bình cả năm lớp 12 + **Điểm NK1** + **Điểm NK2** + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

### 2.2.5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký **tối đa 04 nguyện vọng** và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 01 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 01 ngành là bằng nhau và

được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

- Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT. Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định\ tại\ khoản\ 1,\ 2\ Điều\ 7\ của\ Thông\ tư\ 08/2022/TT-BGDĐT.$

- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh cho mã phương thức nào thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở mã phương thức còn nguồn tuyển.

#### 2.2.6. Lệ phí đăng ký: 25.000 đồng/nguyên vọng.

Thí sinh có thể nộp phí xét tuyển bằng 02 hình thức:

- Nộp phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp

- Chuyển khoản qua ngân hàng: *(thí sinh chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần)*

+ Tên tài khoản đại diện nhận chuyển khoản: **Trường Đại học Đồng Tháp**

+ Số tài khoản: **669001525252**

+ Tại: **Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp** (Tên viết tắt: **PVCOMBANK**)

+ Nội dung nộp tiền ghi rõ **mã hồ sơ, họ và tên thí sinh**  
(Ví dụ cú pháp tin nhắn: **182193, Nguyen Van A**).

#### 2.2.7. Hồ sơ, thời gian và hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- **Hồ sơ ĐKXT gồm:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển *(theo mẫu 2)*;

+ Bản photocopy công chứng học bạ THPT hoặc giấy xác nhận điểm học bạ của trường THPT;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

+ 01 bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT *(đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước)*.

- **Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:** *(Hết thời gian xét tuyển mỗi đợt, Nhà trường sẽ công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển. Đồng thời sẽ công bố chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển đợt tiếp theo của các ngành còn xét tuyển)*

+ Đợt 1: **01/4/2023 đến 25/6/2023** (dự kiến công bố kết quả 01/7/2023);

+ Đợt 2: **02/7/2023 đến 10/8/2023** (dự kiến công bố kết quả 15/8/2023);

+ Đợt 3 trở lên: **thông báo sau nếu còn chỉ tiêu và thời gian tuyển sinh theo quy định.**



- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:** Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng 03 hình thức
    - + Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp.
    - + Gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Đồng Tháp; 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp; điện thoại 02773882258.
    - + ĐKXT trực tuyến trên hệ thống của Trường qua website: <https://xettuyen.dthu.edu.vn/>
- Lưu ý: Đối với thí sinh đăng kí trực tuyến, các chứng từ cần thiết trong hồ sơ xét tuyển cần được bổ sung đầy đủ trước thời gian xét tuyển.

### **2.3. Mã phương thức 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)**

**2.3.1. Ngành xét tuyển:** tất cả 30 ngành đào tạo trình độ đại học, 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non (*xem phụ lục II*).

**2.3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** tính trong chỉ tiêu mã phương thức 100.

#### **2.3.3. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Nếu thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết quả các môn thi văn hóa không có môn nào có kết quả từ 1,0 (*thang điểm 10*) điểm trở xuống;
- Các đối tượng được đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy được quy định tại Điều 8 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

#### **2.3.4. Lệ phí đăng ký:** 25.000 đồng/nguyên vọng.

Thí sinh có thể nộp phí xét tuyển bằng 02 hình thức:

Thí sinh có thể nộp phí xét tuyển bằng 02 hình thức:

- Nộp phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp
- Chuyển khoản qua ngân hàng: (*thí sinh chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần*)
  - + Tên tài khoản đại diện nhận chuyển khoản: **Trường Đại học Đồng Tháp**
  - + Số tài khoản: **669001525252**
  - + Tại: **Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi Nhánh Đồng Tháp** (Tên viết tắt: **PVCOMBANK**)
  - + Nội dung nộp tiền ghi rõ **mã hồ sơ, họ và tên thí sinh** (*Ví dụ cú pháp tin nhắn: 182193, Nguyen Van A*).

#### **2.3.5. Hồ sơ, thời gian và hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:**

- **Hồ sơ ĐKXT gồm:**
  - + Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu 3*);
  - + Giấy chứng nhận ưu tiên hoặc giấy xác nhận thành tích (*nếu có*);
  - + Bản photocopy công chứng học bạ THPT hoặc giấy xác nhận điểm học bạ của trường THPT;
  - + 01 bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước*).

- **Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:** (Hết thời gian xét tuyển mỗi đợt, Nhà trường sẽ công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển. Đồng thời sẽ công bố chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển đợt tiếp theo của các ngành còn xét tuyển)

+ Đợt 1: **01/4/2023 đến 25/6/2023** (dự kiến công bố kết quả 01/7/2023);

+ Đợt 2: **02/7/2023 đến 10/8/2023** (dự kiến công bố kết quả 15/8/2023);

+ Đợt 3 trở lên: **thông báo sau nếu còn chỉ tiêu và thời gian tuyển sinh theo quy định.**

- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:** Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng 03 hình thức

+ Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp.

+ Gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Đồng Tháp; 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp; điện thoại 02773882258.

+ Đăng ký xét tuyển trực tuyến qua website: **<https://xettuyen.dthu.edu.vn/>**

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng kí trực tuyến, các chứng từ cần thiết trong hồ sơ xét tuyển cần được bổ sung đầy đủ trước thời gian xét tuyển.

## **2.4. Mã phương thức 402: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của ĐHQG TP.HCM**

**2.4.1. Ngành xét tuyển:** tất cả **28** ngành đào tạo trình độ đại học, **01** ngành đào tạo trình độ cao đẳng (*xem phụ lục II*).

**2.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** **10%** chỉ tiêu ngành.

### **2.4.3. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- **Đối với các ngành đào tạo giáo viên:** xét tuyển các ngành ĐH, người dự tuyển có **học lực lớp 12 xếp loại giỏi trở lên** hoặc **điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên**.

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2023 do ĐHQG TP.HCM tổ chức và có kết quả đạt từ ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu từ 600 trở lên (*theo thang điểm 1200*).

**2.4.4. Điểm xét tuyển:** kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của ĐHQG TP.HCM; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

**Điểm xét tuyển** = Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của ĐHQG TP.HCM + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

*Điểm ưu tiên giữa các khu vực và đối tượng được quy đổi như sau: khu vực 3 cộng 0 điểm; khu vực 2 cộng 10 điểm; khu vực 2 nông thôn cộng 20 điểm; khu vực 1 cộng 30 điểm. Thí sinh thuộc nhóm ưu tiên 1 (đối tượng 01, 02, 03, 04) được cộng 80 điểm; thí sinh thuộc nhóm ưu tiên 2 (đối tượng 05, 06, 07) được cộng 40 điểm.*

### **2.4.5. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 04 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 01 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

- Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh cho mã phương thức nào thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở mã phương thức còn nguồn tuyển.

#### **2.4.6. Lệ phí đăng ký:** 25.000 đồng/nguyện vọng (*áp dụng đối với hồ sơ ĐKXT đợt 3 trở đi*)

Thí sinh có thể nộp phí xét tuyển bằng 02 hình thức:

- Nộp phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp

- Chuyển khoản qua ngân hàng: (*thí sinh chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần*)

+ Tên tài khoản đại diện nhận chuyển khoản: **Trường Đại học Đồng Tháp**

+ Số tài khoản: **669001525252**

+ Tại: **Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi Nhánh Đồng Tháp** (Tên viết tắt: **PVCOMBANK**)

+ Nội dung nộp tiền ghi rõ **mã hồ sơ, họ và tên thí sinh**

(*Ví dụ cú pháp tin nhắn: 182193, Nguyen Van A.*)

#### **2.4.7. Hồ sơ, thời gian và hình thức nhận hồ sơ ĐKXT**

- **Hồ sơ ĐKXT** gồm: (*áp dụng đối với hồ sơ ĐKXT đợt 3 trở đi*)

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu 4*);

+ Bản photocopy Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐHQG TP.HCM;

+ Bản photocopy công chứng học bạ THPT hoặc giấy xác nhận điểm học bạ của trường THPT (*nếu xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên*);

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (*nếu có*).

+ 01 bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước*).

- **Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:** (*Hết thời gian xét tuyển mỗi đợt, Nhà trường sẽ công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển. Đồng thời sẽ công bố chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển đợt tiếp theo của các ngành còn xét tuyển*)

+ Đợt 1: **01/4/2023 đến 25/6/2023** (dự kiến công bố kết quả 01/7/2023);

+ Đợt 2: **02/7/2023 đến 10/8/2023** (dự kiến công bố kết quả 15/8/2023);

+ Đợt 3 trở lên: **thông báo sau nếu còn chỉ tiêu và thời gian tuyển sinh theo quy định.**

- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:** Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng 03 hình thức
    - + Nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Đồng Tháp.
    - + Gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Đồng Tháp; 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp; điện thoại 02773882258.
    - + Đăng ký xét tuyển trực tuyến qua website: <https://xettuyen.dthu.edu.vn/>
- Lưu ý: Đối với thí sinh đăng kí trực tuyến, các chứng từ cần thiết trong hồ sơ xét tuyển cần được bổ sung đầy đủ trước thời gian xét tuyển.

### 3. Thông tin liên hệ

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến kết quả xét tuyển, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp để được giải đáp:

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp;
- Điện thoại: 0277.3882258 hoặc 0277.3995599;
- Email: [tuyensinh@dthu.edu.vn](mailto:tuyensinh@dthu.edu.vn) hoặc [dhdt@dthu.edu.vn](mailto:dhdt@dthu.edu.vn)
- Facebook: [www.facebook.com/dongthapuni](http://www.facebook.com/dongthapuni)


*Nơi nhận:* 



- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- [www.tuyensinh.dthu.edu.vn](http://www.tuyensinh.dthu.edu.vn);
- Lưu: VT, BĐCL, T.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG  
Hồ Văn Thống**

**PHỤ LỤC I****Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm sàn xét tuyển) đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023****1. Điểm sàn xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	NDV
<b>NGÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM</b>			<b>1.159</b>			
1	Giáo dục Mầm non	7140201	141	M00 M05 C19 C20	Văn, Toán, NK GDMN Văn, Sử, NK GDMN Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD	19
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	271	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh	20
3	Giáo dục Công dân 	7140204	13	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh	19
4	Giáo dục Chính trị	7140205	8	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh	20
5	Giáo dục Thể chất	7140206	50	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NKTDTT Văn, GDCD, NKTDTT Toán, Địa, NKTDTT Văn, Địa, NKTDTT	20
6	Sư phạm Toán học - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	7140209	24	A00 A01 A02 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	20
7	Sư phạm Tin học	7140210	55	A00 A01 A02 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	19
8	Sư phạm Vật lý	7140211	8	A00 A01 A02 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	20
9	Sư phạm Hóa học	7140212	8	A00 B00 D07 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, KHTN, Tiếng Anh	20
10	Sư phạm Sinh học	7140213	8	A02 B00 D08 D90	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, KHTN, Tiếng Anh	19

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	NDV
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	39	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh	20
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	8	C00 C19 D14 D09	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Toán, Sử, Tiếng Anh	20
13	Sư phạm Địa lý	7140219	8	C00 C04 D10 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa	20
14	Sư phạm Âm nhạc	7140221	55	N00 N01	Văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu	18
15	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	71	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa	18
16	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	100	D01 D14 D15 D13	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh	20
17	Sư phạm Công nghệ	7140246	10	A00 A01 A02 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	19
18	Sư phạm Khoa học tự nhiên 	7140247	172	A00 A02 B00 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	19
19	Sư phạm Lịch sử và Địa lý 	7140249	110	C00 D14 D15 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa	19
<b>NGÀNH CAO ĐẲNG SƯ PHẠM</b>			<b>50</b>			
1	Giáo dục Mầm non	51140201	50	M00 M05 C19 C20	Văn, Toán, NK GDMN Văn, Sử, NK GDMN Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD	17
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.209</b>			



## 2. Điểm sàn xét tuyển các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	NĐV
<b>NGÀNH ĐẠI HỌC NGOÀI SƯ PHẠM</b>			<b>839</b>			
1	Tâm lý học giáo dục 	7310403	22	A00 C00 C19 D01	Toán, Lý, Hóa Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh	15
2	Địa lý học  (Địa lý du lịch)	7310501	13	A07 C00 D14 D15	Toán, Sử, Địa Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh	15
3	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	7310630	40	C00 C19 C20 D01	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh	15
4	Ngôn ngữ Anh - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	7220201	89	D01 D14 D15 D13	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh	16
5	Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	7220204	112	C00 D01 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh	16
6	Quản lý văn hóa (Sự kiện và truyền thông)	7229042	17	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh	15
7	Quản trị kinh doanh	7340101	67	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh	15
8	Kinh doanh quốc tế 	7340120	17	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh	15
9	Tài chính - Ngân hàng	7340201	40	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh	15
10	Kế toán	7340301	89	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh	15

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	NDV
11	Quản lý công 	7340403	17	A00 A01 C15 D01	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, KHXH Văn, Toán, Tiếng Anh	15
12	Luật 	7380101	35	A00 C00 C14 D01	Toán, Lý, Hóa Văn, Sử, Địa Văn, Toán, GD CD Văn, Toán, Tiếng Anh	15
13	Công nghệ sinh học 	7420201	35	A00 A02 B00 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh	15
14	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	7440301	17	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh	15
15	Khoa học Máy tính (Công nghệ phần mềm; Mạng máy tính và an ninh)	7480101	85	A00 A01 A02 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh	15
16	Công nghệ thông tin 	7480201	49	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh <b>Toán, Lý, Địa</b> Toán, KHTN, Tiếng Anh	16
17	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	7620109	17	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh	15
18	Nuôi trồng thủy sản	7620301	26	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh	15
19	Công tác xã hội	7760101	17	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GD CD Văn, Địa, GD CD Văn, Sử, Tiếng Anh	15
20	Quản lý tài nguyên và môi trường 	7850101	13	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh	15
21	Quản lý đất đai	7850103	22	A00 A01 B00 D07	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh	15



## PHỤ LỤC II

## Danh mục ngành tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn năng khiếu	Mã Phương thức xét tuyển
<b>CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC</b>							
1	Giáo dục Mầm non*	7140201	314	M00 M05 C19 C20	Văn, Toán, NK GDMN Văn, Sử, NK GDMN Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD	NK GDMN	1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
2	Giáo dục Tiểu học*	7140202	604	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
3	Giáo dục Công dân 	7140204	30	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh		1. 100
4	Giáo dục Chính trị*	7140205	20	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh		1. 100
5	Giáo dục Thể chất*	7140206	101	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NKTDTT Văn, GDCD, NKTDTT Toán, Địa, NKTDTT Văn, Địa, NKTDTT	NK TDTT	1. 100
6	Sư phạm Toán học* - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	7140209	54	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100
7	Sư phạm Tin học	7140210	125	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
8	Sư phạm Vật lý*	7140211	20	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100
9	Sư phạm Hóa học*	7140212	20	A00 B00 D07 A06 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Hóa, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100
10	Sư phạm Sinh học	7140213	20	A02 B00 D08 B02 D90	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, Sinh, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100
11	Sư phạm Ngữ văn*	7140217	89	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn năng khiếu	Mã Phương thức xét tuyển
12	Sư phạm Lịch sử*	7140218	20	C00 C19 D09 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Toán, Sử, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh		1. 100
13	Sư phạm Địa lý*	7140219	20	A07 C00 C04 D10	Toán, Sử, Địa Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh		1. 100
14	Sư phạm Âm nhạc	7140221	112	N00 N01	Văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	Hát; Thảm âm- Tiết tấu	1. 100 2. 200 3. 301
15	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	143	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa	Trang trí; Hình họa	1. 100 2. 200 3. 301
16	Sư phạm Tiếng Anh*	7140231	223	D01 D13 D14 D15	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
17	Sư phạm Công nghệ	7140246	24	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
18	Sư phạm Khoa học tự nhiên <b>NEW</b>	7140247	384	A00 A02 B00 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
19	Sư phạm Lịch sử và Địa lý <b>NEW</b>	7140249	247	A07 C00 D14 D15	Toán, Sử, Địa Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
20	Tâm lý học giáo dục <b>NEW</b>	7310403	50	A00 C00 C19 D01	Toán, Lý, Hóa Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
21	Địa lý học <b>NEW</b> (Địa lý du lịch)	7310501	30	A07 C00 D14 D15	Toán, Sử, Địa Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
22	Việt Nam học* (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	7310630	90	C00 C19 C20 D01	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh		5. 100 6. 200 7. 301 8. 402
23	Ngôn ngữ Anh* - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	7220201	200	D01 D13 D14 D15	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
24	Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	7220204	250	C00 D01 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
25	Quản lý văn hóa (Sự kiện và truyền thông)	7229042	40	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn năng khiếu	Mã Phương thức xét tuyển
26	Quản trị kinh doanh*	7340101	150	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
27	Kinh doanh quốc tế <b>NEW</b>	7340120	40	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	90	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
29	Kế toán	7340301	200	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
30	Quản lý công <b>NEW</b>	7340403	40	A00 A01 C15 D01	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, KHXH Văn, Toán, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
31	Luật <b>NEW</b>	7380101	80	A00 C00 C14 D01	Toán, Lý, Hóa Văn, Sử, Địa Văn, Toán, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
32	Công nghệ sinh học <b>NEW</b>	7420201	80	A00 A02 B00 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
33	Khoa học môi trường* (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	7440301	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		2. 100 3. 200 4. 301 5. 402
34	Khoa học Máy tính* (Công nghệ phần mềm; Mạng máy tính và an ninh)	7480101	190	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh <b>Toán, Lý, Địa</b> Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
35	Công nghệ thông tin <b>NEW</b>	7480201	110	A00 A01 A02 A04 D90	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh <b>Toán, Lý, Địa</b> Toán, KHTN, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
36	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	7620109	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		5. 100 6. 200 7. 301 8. 402
37	Nuôi trồng thủy sản	7620301	60	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
38	Công tác xã hội	7760101	40	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
39	Quản lý tài nguyên và môi trường <b>NEW</b>	7850101	30	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn năng khiếu	Mã Phương thức xét tuyển
40	Quản lý đất đai	7850103	50	A00 A01 B00 D07	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh		1. 100 2. 200 3. 301 4. 402
<b>CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG</b>							
1	Giáo dục Mầm non	51140201	112	M00 M05 C19 C20	Văn, Toán, NK GDMN Văn, Sử, NK GDMN Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD	NK GDMN	1. 100 2. 200 3. 301 4. 402

**Lưu ý:**

- Môn năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức hoặc lấy kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác.
- Tổ hợp môn thi A04, A06, B02 không xét tuyển theo mã phương thức 100.
- Tổ hợp môn thi C15, D90 không xét tuyển theo mã phương thức 200;
- Mã phương thức 402 không sử dụng tổ hợp để xét tuyển, chỉ xét điểm của kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2023.
- Những ngành có “\*” đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình. Riêng ngành Sư phạm Toán học đã được Chứng nhận 5 sao xếp hạng đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM cho Chương trình đào tạo.
- Các tổ hợp xét tuyển trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.